BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

(Kèm theo Quyết định số 2363/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 30 tháng 12 năm 2014)

Tên chương trình:	**Cử nhânTài chính – Ngân hàng**
Trình độ đào tạo:	**Đại học**
Ngành đào tạo:	Tài chính – Ngân hàng (Banking and Finance)
Mã số:	52340201
Chuyên ngành:	Tài chính quốc tế (International Finance)
	Ngân hàng (Banking)
Phân tích và đầu tư tài chính	(Financial analysis and investment management)
Loại hình đào tạo:	**Chính quy tập trung**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có tư duy tổng hợp về kinh tế, nắm vững kiến thức về tài chính-ngân hàng, các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, và quản trị kinh doanh, đồng thời có khả năng sử dụng thông thạo một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Nga.

Sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Ngoại thương sẽ có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực chuyên sâu nói riêng, tài chính - ngân hàng nói chung.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng có thể làm việc tại ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại, các ngân hàng đầu tư, phụ trách xuất nhập khẩu hoặc tài chính tại các doanh nghiệp, thực hiện các nghiệp vụ liên quan tới tài chính, ngân hàng tại các viện nghiên cứu, các bộ và cơ quan nhà nước, chính phủ.

Điểm nổi bật của chương trình cử nhân Tài chính - Ngân hàng là chương trình được thiết kế phù hợp với các chương trình học thuật và hành nghề chuẩn quốc tế, sinh viên theo học có khả năng liên thông với các trường của Anh Quốc và các nước nói tiếng Anh khác theo chương trình 2+2 hoặc 3+1. Sinh viên sẽ được chuẩn bị sẵn sàng và/hoặc miễn nhiều môn học khi học tiếp lấy các chứng chỉ Kế toán Công chứng ACCA, Ngân hàng viên Chuyên nghiệp CIB, chứng chỉ Phân tích đầu tư quốc tế công chứng (CIIA) vàchứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (Chartered Financial Analyst - CFA).

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Chuẩn về kiến thức

Chuẩn về kiến thức bao gồm chuẩn đầu ra cho các khối kiến thức như sau:

1.1.Khối kiến thức đại cương chung cho chương trình cử nhân đại học nhằm cung cấp kiến thức nền tảng chung ở bậc cử nhân, trang bị kiến thức phương pháp luận, nhân sinh quan, thế giới quan để học tập, nghiên cứu và làm việc trọn đời;

1.2.Khối kiến thức chung cho sinh viên Đại học Ngoại thương, giỏi về kiến thức chuyên môn trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng và giỏi về ngoại ngữ để có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế;

1.3.Khối kiến thức chung của khối ngành Kinh doanh và quản lý có khả năng sử dụng các công cụ phân tích kinh tế và kinh doanh giải quyết các vấn đề quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp;

1.4.Khối kiến thức chung của nhóm ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cung cấp kiến thức khoa học cốt lõi đặc trưng của nhóm ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

1.5.Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành tài chính, ngân hàng, cùng với kiến thức chuyên ngành tài chính quốc tế, ngân hàng, và phân tích và đầu tư tài chính, bao gồm cả kiến thức thực tập và tốt nghiệp.

1.6. Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.7. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-An ninh theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.2. Chuẩn về kỹ năng

1.2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

1.2.2.1.1. Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng (sinh viên tốt nghiệp sẽ có các kỹ năng như lập kế hoạch, tổ chức sắp xếp công việc, đặt mục tiêu, tạo động lực, chăm sóc đối tác, nhận thức và bắt kịp với sự thay đổi của môi trường, lập và quản lý ngân sách, điều hành các cuộc họp hiệu quả, quản lý dự án, kiểm soát stress, xây dựng đội ngũ vững mạnh, quảng bá thương hiệu trên Internet, sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ cho công việc và làm việc trong môi trường quốc tế);

1.2.2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong quản lý kinh tế, kinh doanh và tài chính, ngân hàng (bao gồm các kỹ năng sinh viên cần phải có sau khi tốt nghiệp là Phát hiện và hình thành vấn đề; Tổng quát hóa vấn đề; Kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề; Kỹ năng phân tích vấn đề khi thiếu thông tin; Kỹ năng phân tích định lượng vấn đề; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Đưa ra giải pháp và kiến nghị);

1.2.2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (Sinh viên sẽ có khả năng Xây dựng, hình thành các giả thuyết; Tìm kiếm và tổng hợp tài liệu để nghiên cứu các giả thuyết đã được thiết lập; Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng các phương pháp xác suất, thống kê; Kiểm định giả thuyết; Phân tích khả năng ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn; Kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin);

1.2.2.1.4. Kỹ năng tư duy một cách hệ thống (Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có Tư duy chỉnh thể/logic; có khả năng Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; biết cách Xác định vấn đề ưu tiên; Phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng giữa chi phí và lợi ích; có khả năng Tư duy phân tích đa chiều);

1.2.2.1.5. Khả năng nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh tác động của chính sách quản lý tài chính, ngân sách và ngân hàng đến thị trường tài chính, các tổ chức và định chế tài chính, và các doanh nghiệp (Khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ biết cách thực hiện trách nhiệm của mình đối với việc phát triển ngành tài chính-ngân hàng và bảo vệ uy tín nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, sinh viên hiểu được tác động của ngành tài chính-ngân hàng đến xã hội và các yêu cầu của xã hội đối với ngành tài chính-ngân hàng gắn với bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng, sinh viên sẽ nắm được các vấn đề và giá trị thời đại của ngành tài chính, ngân hàng trong bối cảnh toàn cầu trong phát triển lĩnh vực tài chính-ngân hàng);

1.2.2.1.6. Kỹ năng nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới quản lý tài chính, ngân sách tại cơ quan công quyền, quản trị tài chính tại doanh nghiệp, quản trị tài chính tại ngân hàng, các tổ chức tín dụng và định chế tài chính khác (bao gồm các yếu tố văn hóa, chiến lược phát triển chính sách tài chính tại cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp, mục tiêu, kế hoạch phát triển tài chính của cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp, quan hệ giữa cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp với ngành tài chính-ngân hàng, làm việc thành công trong cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp,...);

1.2.2.1.7. Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn (khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng; khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động của ngành tài chính, ngân hàng; khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý vấn đề trong ngành tài chính, ngân hàng);

1.2.2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong ngành tài chính, ngân hàng (có khả năng nghiên cứu cải tiến hoặc phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp ngành tài chính, ngân hàng hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó; cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành tài chính, ngân hàng và khả năng làm chủ Khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới và tiên tiến trong ngành tài chính, ngân hàng).

1.2.2.2. Kỹ năng mềm

1.2.2.2.1. Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);

1.2.2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);

1.2.2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);

1.2.2.2.4. Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, …);

1.2.2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn tài chính, ngân hàng để làm việc trong môi trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu;

1.2.2.2.6. Các kỹ năng mềm khác phục vụ cho cuộc sống và phát triển cơ hội nghề nghiệp của sinh viên.

1.2.3. Chuẩn về thái độ, phẩm chất đạo đức

1.2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện ý thức để sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo…);

1.2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện để có khả năng làm việc và bảo vệ uy tín nghề nghiệp của mình thông qua giữ vững đạo đức nghề nghiệp, có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, chủ động để thực thi nhiệm vụ do lãnh đạo giao phó, phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác với đối tác và phục vụ khách hàng theo đúng yêu cầu về tiêu chuẩn hành nghề và đạo đức nghề nghiệp, …);

1.2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội (có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới).

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

1.2.4.1. Sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ tối thiểu 620 TOEIC đối với tiếng Anh (các thứ tiếng khác được đối chiếu tương đương), có khả năng sử dụng thông thạo một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Nga vận dụng trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn.

1.2.4.2. Sinh viên có kiến thức tin học căn bản, có thể sử dụng máy tính để phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và công tác chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

1.2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể phụ trách tài chính, kế toán tại các cơ quan nhà nước, bộ, ngành, các doanh nghiệp, các văn phòng đại diện, công ty trong nước hoặc nước ngoài, công ty tài chính, ngân hàng, các công ty chứng khoán, các tổ chức tín dụng hoặc các định chế tài chính khác, và có khả năng tiếp tục học lên bậc thạc sỹ và tiến sỹ để trở thành chuyên gia bậc cao trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Với định hướng của chương trình đào tạo, cùng với năng lực và nguyện vọng, những người tốt nghiệp cử nhân ngành Tài chính-Ngân hàng có thể làm việc tại các tổ chức khác nhau với tư cách là:

1.2.5.1. Chuyên viên Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phụ trách tài chính tại các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp.

1.2.5.2. Chuyên gia tài chính tại Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), hoặc phụ trách tài chính tại các đại sứ quán và các tổ chức quốc tế khác.

1.2.5.3. Chuyên viên tài chính, giám đốc ngân quỹ, giám đốc tài chính, và kiểm soát viên tài chính tại các doanh nghiệp khác nhau trong nền kinh tế, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất.

1.2.5.4. Chuyên viên tài chính, giám đốc tài chính, kiểm soát viên tài chính tại các công ty kiểm toán quốc tế, trong nước, các cơ quan kiểm toán của nhà nước.

1.2.5.5. Chuyên viên tài chính, chuyên gia thẩm định đầu tư và tín dụng, kế toán trưởng và kiểm soát viên tại các định chế tài chính như ngân hàng, quỹ tín dụng, công ty bảo hiểm và cả các tổ chức phi lợi nhuận.

1.2.5.6. Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư tại các công ty chứng khoán hoặc ngân hàng đầu tư.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá (tính bằng đơn vị tín chỉ)

Tổng số tín chỉ phải tích luỹ: 136 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)**,** trong đó**:**

- **Kiến thức giáo dục đại cương: 43 tín chỉ, chiếm 31,62%**
- **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ, chiếm 68,38%**
  - Kiến thức cơ sở khối ngành 6 tín chỉ
  - Kiến thức cơ sở ngành 18 tín chỉ
  - Kiến thức ngành 33 tín chỉ
  - Kiến thức tự chọn theo chuyên ngành 15 tín chỉ
  - Kiến thức tự chọn 9 tín chỉ
  - Thực tập giữa khóa 3 tín chỉ
  - Học phần tốt nghiệp 9 tín chỉ

- Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.

4. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 kỳ hoàn thành khóa luận hoặc thực tập tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế 43/2007/QĐ - BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo quy định của trường.

6. Thang điểm

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi A, B, C, D, F theo quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

7. Nội dung chương trình

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
7.1	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**43**				
7.1.1	***Lý luận chính trị***						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	20	10	20	Không
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	30	15	30	Không
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	20	TRI102, TRI103
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	30	15	30	TRI102, TRI103
7.1.2	***Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học***						
5	Toán cao cấp	TOA105	3	15	60	0	Không
6	Pháp luật đại cương	PLU111	3	30	15	30	Không
7	Tin học đại cương	TIN202	3	30	15	30	TOA105
8	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	15	30	Không
9	Logic học, phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	30	Không
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây						
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	30	15	30	TOA105
11	Hệ thống thông tin quản trị	QTR201	3	30	15	30	TIN202
7.1.3	***Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)***						
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-131	3	0	120	20	Không
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH,	-132	3	0	120	20	-131

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
	TNH,TTR, TNG)						
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231	3	0	120	20	-132
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232	3	0	120	20	-231
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	3	0	120	20	-232
7.1.4	***Giáo dục thể chất***						
17	Giáo dục thể chất				150		
7.1.5	***Giáo dục quốc phòng, an ninh***						
18	Giáo dục quốc phòng				165		
7.2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**93**				
7.2.1	***Kiến thức cơ sở khối ngành***		***6***				
1	Kinh tế vi mô	KTE201	3	30	15	30	TOA105
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	30	15	30	KTE201
7.2.2	***Kiến thức cơ sở ngành***		***18***				
1	Nguyên lý kế toán	KET201	3	30	15	30	KTE201
2	Quản trị học	QTR303	*3*	*30*	*15*	*30*	KTE201
3	Marketing căn bản	MKT301	3	30	15	30	KTE201
4	Kinh tế lượng	KTE309	3	30	15	30	TOA201
5	Kinh tế quốc tế	KTE308	*3*	*30*	*15*	*30*	KTE203
6	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	*3*	*30*	*15*	*30*	KTE201
7.2.3	***Kiến thức ngành***		***33***				
1	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	30	15	30	KTE203

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
2	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	3	30	15	30	KTE203
3	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	30	15	30	KTE203
4	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302	3	30	15	30	TCH302, TCH303
5	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401	3	30	15	30	TCH302
6	Tài chính quốc tế	TCH414	3	30	15	30	TCH302
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	30	15	30	TCH302
8	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	3	30	15	30	TCH302
9	Tài chính công	TCH431	3	30	15	30	TCH302
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-332	3	0	90	0	-331
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-431	3	0	90	0	-332
7.2.4	***Kiến thức tự chọn***		***24***				
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung						
(a)	*Chuyên ngành Tài chính quốc tế*						
1	Thị trường tài chính quốc tế	TCH403	3	30	15	30	TCH302
2	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	30	15	30	TMA302
3	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417	3	30	15	30	TMA302
4	Kinh doanh ngoại hối	TCH419	3	30	15	30	TCH302
5	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425	3	30	15	30	TCH302
(b)	*Chuyên ngành Ngân hàng*						

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
1	Ngân hàng thương mại	NHA303	3	30	15	30	NHA302
2	Tín dụng ngân hàng	NHA401	3	30	15	30	TCH302, TCH303
3	Kế toán ngân hàng	NHA403	3	30	15	30	NHA302
4	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NHA406	3	30	15	30	TCH302, TCH303
5	Ứng dụng công nghệ trong tài chính-ngân hàng	NHA408	3	30	15	30	NHA302
(c)	*Chuyên ngành Phân tích và Đầu tư Tài chính*						
1	Thị trường chứng khoán	DTU302	3	30	15	30	TCH302
2	Phân tích và đầu tư chứng khoán nâng cao	DTU404	3	30	15	30	DTU402
3	Quản trị danh mục đầu tư	DTU406	3	30	15	30	TCH302
4	Phân tích báo cáo tài chính	TCH424	3	30	15	30	KET201
5	Phương pháp lượng cho tài chính	TCH442	3	30	15	30	TOA201
(d)	*Kiến thức lựa chọn chung*						
1	Phương pháp và thực hành nghiên cứu khoa học	PPH102	3	30	15	30	Không
2	Kế toán tài chính	KET301	3	30	15	30	KET201
3	Kế toán quản trị	KET309	3	30	15	30	KET201
4	Lý thuyết kiểm toán	KET313	3	30	15	30	KET201
5	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA304	3	30	15	30	TMA302
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	30	15	30	KTE203

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Số giờ Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT, TL, TH		
7	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302	3	30	15	30	PLU111
8	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304	3	30	15	30	TCH302
9	Đầu tư bất động sản	DTU306	3	30	15	30	TCH302
10	Kinh tế học tài chính	TCH341	3	30	15	30	KET203
11	Quản trị nguồn nhân lực	QTR403	3	30	15	30	QTR301
12	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405	3	30	15	30	TCH302
13	Phân tích kỹ thuật chứng khoán	DTU408	3	30	15	30	TCH302
14	Chiến lược tài chính doanh nghiệp	TCH421	3	30	15	30	TCH302
15	Tài trợ dự án	TCH426	3	30	15	30	TCH302
16	Mô hình tài chính	TCH443	3	30	15	30	TOA201
17	Tài chính tâm lý	TCH444	3	30	15	30	TCH302
7.2.5	***Thực tập giữa khóa***	TCH501	***3***				
7.2.6	***Học phần tốt nghiệp***	TCH511	***9***				

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**40**										
1.1	***Lý luận chính trị***												
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	Không	1,2	▪	▪						
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	Không	1,2	▪	▪						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	TRI102, TRI103	2,3		▪	▪					
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	TRI102, TRI103	2,3		▪	▪					
1.2	***Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học***												
5	Toán cao cấp	TOA105	3	Không	1,2	▪	▪						
6	Pháp luật đại cương	PLU111	3	Không	1,2	▪	▪						
7	Tin học đại cương	TIN202	3	TOA105	2,3		▪	▪					
8	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	Không	1,2	▪	▪						
9	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	Không	1,2	▪	▪						
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây												
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	TOA105	2,3		▪	▪					
11	Hệ thống thông tin quản trị	QTR201	3	TIN202	2,3		▪	▪					
1.3	***Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)***												
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-131	3	Không	1	▪							

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-132	3	-131	1,2	▪	▪						
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231	3	-132	2,3		▪	▪					
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232	3	-231	3,4			▪	▪				
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	3	-232	4,5				▪	▪			
1.4	***Giáo dục thể chất***												
17	Giáo dục thể chất					▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪	
1.5	***Giáo dục quốc phòng, an ninh***												
18	Giáo dục quốc phòng						▪	▪	▪	▪			
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**93**										
2.1	***Kiến thức cơ sở khối ngành***		***6***										
1	Kinh tế vi mô	KTE201	3	TOA105	2,3		▪	▪					
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	KTE201	2,3		▪	▪					
2.2	***Kiến thức cơ sở ngành***		***18***										
1	Nguyên lý kế toán	KET201	3	KTE201	2,3		▪	▪					
2	Quản trị học	QTR303	*3*	KTE201	2,3		▪	▪					
3	Marketing căn bản	MKT301	3	KTE201	3,4			▪	▪				
4	Kinh tế lượng	KTE309	3	TOA201	3,4			▪	▪				
5	Kinh tế quốc tế	KTE308	*3*	KTE203	3,4			▪	▪				
6	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	*3*	KTE201	3,4			▪	▪				
2.3	***Kiến thức ngành***		***27***										
1	Lý thuyết tài chính	TCH302	3	KTE203	4,5			▪	▪				
2	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	3	KTE203	4,5			▪	▪				
3	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	KTE203	4,5				▪	▪			
4	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302	3	TCH302, TCH303	4,5				▪	▪			
5	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401	3	TCH302 TCH303	5,6					▪	▪		
6	Tài chính quốc tế	TCH414	3	TCH302	5,6					▪	▪		

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	TCH302	5,6					▪	▪		
8	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	3	TCH302	6,7						▪	▪	
9	Tài chính công	TCH431	3	TCH302	5,6					▪	▪		
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-332	3	-331	5,6					▪	▪		
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-431	3	-332	6,7						▪	▪	
2.4	***Kiến thức tự chọn***		***24***										
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung												
(a)	*Chuyên ngành Tài chính quốc tế*												
1	Thị trường tài chính quốc tế	TCH403	3	TCH302	5,6					▪	▪		
2	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	TMA302	5,6					▪	▪		
3	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417	3	TMA302	6,7						▪	▪	
4	Kinh doanh ngoại hối	TCH419	3	TCH302	6,7						▪	▪	
5	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425	3	TCH302	6,7						▪	▪	
(b)	*Chuyên ngành Ngân hàng*												
1	Ngân hàng thương mại	NHA303	3	NHA302	4,5					▪	▪		
2	Tín dụng ngân hàng	NHA401	3	TCH302, TCH303	6,7						▪	▪	
3	Kế toán ngân hàng	NHA403	3	NHA302	6,7						▪	▪	
4	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NHA406	3	TCH302 TCH303	6,7						▪	▪	
5	Ứng dụng công nghệ trong tài chính-ngân hàng	NHA408	3	TCH302	6,7						▪	▪	
(c)	*Chuyên ngành Phân tích và Đầu tư*												

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tài chính												
1	Thị trường chứng khoán	DTU302	3	TCH302	4,5				▪	▪			
2	Phân tích và đầu tư chứng khoán nâng cao	DTU404	3	DTU402	5,6					▪	▪		
3	Quản trị danh mục đầu tư	DTU406	3	TCH302	6,7						▪	▪	
4	Phân tích báo cáo tài chính	TCH424	3	KET201	6,7						▪	▪	
5	Phương pháp lượng cho tài chính	TCH442	3	TOA201	6,7						▪	▪	
(d)	*Kiến thức lựa chọn chung*												
1	Phương pháp thực hành và nghiên cứu khoa học	PPH102	3		8								▪
2	Kế toán tài chính	KET301	3	KET201	2,3		▪	▪					
3	Kế toán quản trị	KET309	3	KET201	3,4			▪	▪				
4	Lý thuyết kiểm toán	KET313	3	KET201	4,5				▪	▪			
5	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA304	3	TMA302	4,5				▪	▪			
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	KTE203	4,5				▪	▪			
7	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302	3	PLU111	6,7						▪	▪	
8	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304	3	TCH302	5,6					▪	▪		
9	Đầu tư bất động sản	DTU306	3	TCH302	6,7						▪	▪	
10	Kinh tế học tài chính	TCH341	3	KET203	5,6					▪	▪		
11	Quản trị nguồn nhân lực	QTR403	3	QTR301	5,6					▪	▪		
12	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405	3	TCH302	6,7						▪	▪	
13	Phân tích kỹ thuật chứng khoán	DTU408	3	TCH302	5,6					▪	▪		
14	Chiến lược tài chính doanh nghiệp	TCH421	3	TCH302	6,7						▪	▪	
15	Tài trợ dự án	TCH426	3	TCH302	6,7						▪	▪	
16	Mô hình tài chính	TCH443	3	TOA201	6,7						▪	▪	

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
17	Tài chính tâm lý	TCH444	3	TCH302	6,7						▪	▪	
2.5	***Thực tập giữa khóa***	TCH501	***3***								▪		
2.6	***Học phần tốt nghiệp***	TCH511	***9***										▪

9. Ma trận mục tiêu của từng môn học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình

9.1. Ma trận đáp ứng các yêu cầu về chuẩn kiến thức của mỗi môn học trong chương trình

Các môn học trong chương trình được thiết kế để giúp sinh viên được trang bị 8 yêu cầu về chuẩn về kiến thức cho các khối kiến thức được nêu tại mục 1.2.1.

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	1	2	3	4	5	6	7	8
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**									
1.1	***Lý luận chính trị***									
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	▪					▪		
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	▪					▪		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	▪					▪		
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	▪					▪		
1.2	***Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học***									
5	Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	TOA105	▪	▪						
6	Pháp luật đại cương	PLU111	▪	▪						
7	Tin học đại cương	TIN202	▪							
8	Phát triển kỹ năng	PPH101	▪							
9	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	▪							

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây									
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	▪							
11	Hệ thống thông tin quản trị	QTR201	▪							
1.3	***Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)***									
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-131		▪						
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-132		▪						
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231		▪						
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232		▪						
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331		▪						
1.4	***Giáo dục thể chất***									
17	Giáo dục thể chất								▪	
1.5	***Giáo dục quốc phòng, an ninh***									
18	Giáo dục quốc phòng									▪
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**									
2.1	***Kiến thức cơ sở khối ngành***									
1	Kinh tế vi mô	KTE201		▪	▪					
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203		▪	▪					
2.2	***Kiến thức cơ sở ngành***									
1	Nguyên lý kế toán	KET201			▪	▪				
2	Quản trị học	QTR301			▪					
3	Marketing căn bản	MKT301			▪					
4	Kinh tế lượng	KTE309			▪					
5	Kinh tế quốc tế	KTE308			▪					
6	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302			▪					
2.3	***Kiến thức ngành***									

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Lý thuyết tài chính	TCH302				▪				
2	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303				▪				
3	Tài chính doanh nghiệp	TCH321				▪				
4	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302				▪				
5	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401				▪				
6	Tài chính quốc tế	TCH414				▪				
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401				▪				
8	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409				▪				
9	Tài chính công	TCH431				▪				
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-332				▪				
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-431				▪				
2.4	***Kiến thức tự chọn***									
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung									
(a)	*Chuyên ngành Tài chính quốc tế*									
1	Thị trường tài chính quốc tế						▪			
2	Thanh toán quốc tế	TCH412					▪			
3	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417					▪			
4	Kinh doanh ngoại hối	TCH419					▪			
5	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425					▪			
(b)	*Chuyên ngành Ngân hàng*									
1	Ngân hàng thương mại	NHA303					▪			
2	Tín dụng ngân hàng	NHA401					▪			
3	Kế toán ngân hàng	NHA403					▪			
4	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NHA406					▪			
5	Ứng dụng công nghệ trong Tài chính ngân hàng	NHA408					▪			
(c)	*Chuyên ngành Phân tích và Đầu tư Tài*									

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	1	2	3	4	5	6	7	8
	chính									
1	Thị trường chứng khoán	DTU302					▪			
2	Phân tích và đầu tư chứng khoán nâng cao	DTU404					▪			
3	Quản trị danh mục đầu tư	DTU406					▪			
4	Phân tích báo cáo tài chính	TCH424					▪			
5	Phương pháp lượng cho tài chính	TCH442					▪			
(d)	*Kiến thức lựa chọn chung*									
1	Phương pháp thực hành và nghiên cứu khoa học	PPH102			▪					
2	Kế toán tài chính	KET301			▪					
3	Kế toán quản trị	KET309			▪					
4	Lý thuyết kiểm toán	KET313			▪					
5	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA313			▪					
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301			▪					
7	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302				▪				
8	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304				▪				
9	Đầu tư bất động sản	DTU306				▪				
10	Kinh tế học tài chính	TCH341				▪				
11	Quản trị nguồn nhân lực	QTR403			▪					
12	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405				▪				
13	Phân tích kỹ thuật chứng khoán	DTU408				▪				
14	Chiến lược tài chính doanh nghiệp	TCH421				▪	▪			
15	Tài trợ dự án	TCH426				▪	▪			
16	Mô hình tài chính	TCH443				▪				
17	Tài chính tâm lý	TCH444				▪				
2.5	***Thực tập giữa khóa***	TCH501					▪			
2.6	***Học phần tốt nghiệp***	TCH511					▪			

9.2. Ma trận đáp ứng chuẩn về kỹ năng ứng với mỗi môn học

Các môn học trong chương trình được thiết kế để đáp ứng 14 yêu cầu về chuẩn kỹ năng giúp học viên có thể độc lập và chủ động trong cuộc sống và phát triển các cơ hội

nghề nghiệp của cá nhân trước những thay đổi liên tục của môi trường sống và môi trường làm việc, trong đó có 8 chuẩn kỹ năng nghề nghiệp và 6 kỹ năng mềm được nêu tại mục 1.2.2.

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Kỹ năng nghề nghiệp							Kỹ năng mềm						
			1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**															
1.1	***Lý luận chính trị***															
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
1.2	***Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học***															
5	Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	TOA105	■	■	■	■		■	■	■	■	■	■			■
6	Pháp luật đại cương	PLU111	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■			■
7	Tin học đại cương	TIN202	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
8	Phát triển kỹ năng	PPH101	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
9	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây															
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	■	■	■	■		■	■	■	■	■	■			■
11	Tin học ứng dụng		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
1.3	***Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)***															
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH,	-131	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Kỹ năng nghề nghiệp							Kỹ năng mềm						
			1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6
	TNH,TTR, TNG)															
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-132	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
1.4	***Giáo dục thể chất***															
17	Giáo dục thể chất								■							
1.5	***Giáo dục quốc phòng, an ninh***															
18	Giáo dục quốc phòng									■						
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**															
2.1	***Kiến thức cơ sở khối ngành***															
1	Kinh tế vi mô	KTE201	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2.2	***Kiến thức cơ sở ngành***															
1	Nguyên lý kế toán	KET201	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Quản trị học	QTR301	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Marketing căn bản	MKT301	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Kinh tế lượng	KTE309	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
5	Kinh tế quốc tế	KTE308	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
6	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
2.3	***Kiến thức ngành***															
1	Lý thuyết tài chính	TCH302	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Kỹ năng nghề nghiệp							Kỹ năng mềm						
			1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6
2	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
5	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
6	Tài chính quốc tế	TCH414	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
8	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
9	Tài chính công	TCH431	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-332	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-431	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
2.4	***Kiến thức tự chọn***															
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung															
(a)	*Chuyên ngành Tài chính quốc tế*															
1	Thị trường tài chính quốc tế		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Thanh toán quốc tế	TCH412	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Kinh doanh ngoại hối	TCH419	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
5	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Kỹ năng nghề nghiệp							Kỹ năng mềm						
			1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6
(b)	*Chuyên ngành Ngân hàng*															
1	Ngân hàng thương mại	NHA303	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Tín dụng ngân hàng	NHA401	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Kế toán ngân hàng	NHA403	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NHA406	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
5	Ứng dụng công nghệ trong Tài chính ngân hàng	NHA408	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
(c)	*Chuyên ngành Phân tích và Đầu tư Tài chính*															
1	Thị trường chứng khoán	DTU302	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Phân tích và đầu tư chứng khoán nâng cao	DTU404	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Quản trị danh mục đầu tư	DTU406	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Phân tích báo cáo tài chính	TCH424	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
5	Phương pháp lượng cho tài chính	TCH442	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
(d)	*Kiến thức lựa chọn chung*															
1	Phương pháp thực hành và nghiên cứu khoa học	PPH102	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2	Kế toán tài chính	KET301	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
3	Kế toán quản trị	KET309	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
4	Lý thuyết kiểm toán	KET313	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
5	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA313	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Kỹ năng nghề nghiệp							Kỹ năng mềm						
			1	2	3	4	5	6	7	8	1	2	3	4	5	6
7	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
8	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
9	Đầu tư bất động sản	DTU306	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
10	Kinh tế học tài chính	TCH341	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
11	Quản trị nguồn nhân lực	QTR403	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
12	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
13	Phân tích kỹ thuật chứng khoán	DTU408	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
14	Chiến lược tài chính doanh nghiệp	TCH421	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
15	Tài trợ dự án	TCH426	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
16	Mô hình tài chính	TCH443	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
17	Tài chính tâm lý	TCH444	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2.5	***Thực tập giữa khóa***	TCH501	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■
2.6	***Học phần tốt nghiệp***	TCH511	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		■

9.3. Ma trận đáp ứng chuẩn về thái độ, phẩm chất đạo đức, trình độ ngoại ngữ, tin học

Các môn học trong chương trình được thiết kế để đáp ứng 3 chuẩn về thái độ, phẩm chất đạo đức được nêu tại mục 1.2.3 và chuẩn về trình độ ngoại ngữ và tin học nêu tại mục 1.2.4.

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Thái độ, đạo đức			Ngoại ngữ, tin học	
			1	2	3	1	2

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Thái độ, đạo đức			Ngoại ngữ, tin học	
			1	2	3	1	2
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**						
1.1	***Lý luận chính trị***						
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	■	■	■		
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	■	■	■		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	■	■	■		
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	■	■	■		
1.2	***Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học***						
5	Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	TOA105		■			
6	Pháp luật đại cương	PLU111	■	■	■		
7	Tin học đại cương	TIN202				■	■
8	Phát triển kỹ năng	PPH101	■	■	■		
9	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	■	■	■		
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây						
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201		■			
11	Tin học ứng dụng					■	■
1.3	***Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)***						
10	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-131	■	■	■	■	
11	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-132	■	■	■	■	
12	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231	■	■	■	■	
13	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR,	-232	■	■	■	■	

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Thái độ, đạo đức			Ngoại ngữ, tin học	
			1	2	3	1	2
	TNG)						
14	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	■	■	■	■	
1.4	***Giáo dục thể chất***						
15	Giáo dục thể chất		■	■	■		
1.5	***Giáo dục quốc phòng, an ninh***						
16	Giáo dục quốc phòng		■	■	■		
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**						
2.1	***Kiến thức cơ sở khối ngành***						
1	Kinh tế vi mô	KTE201		■		■	■
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203		■		■	■
2.2	***Kiến thức cơ sở ngành***						
1	Nguyên lý kế toán	KET201		■		■	■
2	Quản trị học	QTR301		■		■	■
3	Marketing căn bản	MKT301		■		■	■
4	Kinh tế lượng	KTE309		■		■	■
5	Kinh tế quốc tế	KTE308		■		■	
6	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302		■		■	
2.3	***Kiến thức ngành***						
1	Lý thuyết tài chính	TCH302		■		■	■
2	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303		■		■	■
3	Tài chính doanh nghiệp	TCH321		■		■	■
4	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302		■		■	■
5	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401		■		■	
6	Tài chính quốc tế	TCH414		■		■	■
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401		■		■	■
8	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409		■		■	■
9	Tài chính công	TCH431		■		■	
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-332	■	■	■	■	
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH,TTR,	-431	■	■	■	■	

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Thái độ, đạo đức			Ngoại ngữ, tin học	
			1	2	3	1	2
	TNG)						
2.4	***Kiến thức tự chọn***						
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung						
(a)	*Chuyên ngành Tài chính quốc tế*						
1	Thị trường tài chính quốc tế			■		■	
2	Thanh toán quốc tế	TCH412		■		■	■
3	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417		■		■	■
4	Kinh doanh ngoại hối	TCH419		■		■	■
5	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425		■		■	■
(b)	*Chuyên ngành Ngân hàng*						
1	Ngân hàng thương mại	NHA303		■		■	■
2	Tín dụng ngân hàng	NHA401		■		■	■
3	Kế toán ngân hàng	NHA403		■		■	■
4	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NHA406		■		■	■
5	Ứng dụng công nghệ trong Tài chinh ngân hàng	NHA408		■		■	■
(c)	*Chuyên ngành Phân tích và Đầu tư Tài chính*						
1	Thị trường chứng khoán	DTU302		■		■	■
2	Phân tích và đầu tư chứng khoán nâng cao	DTU404		■		■	■
3	Quản trị danh mục đầu tư	DTU406		■		■	■
4	Phân tích báo cáo tài chính	TCH424		■		■	■
5	Phương pháp lượng cho tài chính	TCH442		■		■	■
(d)	*Kiến thức lựa chọn chung*						
1	Phương pháp thực hành và nghiên cứu khoa học	PPH102		■		■	■
2	Kế toán tài chính	KET301		■		■	■
3	Kế toán quản trị	KET309		■		■	■
4	Lý thuyết kiểm toán	KET313		■		■	■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Thái độ, đạo đức			Ngoại ngữ, tin học	
			1	2	3	1	2
5	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA313		■		■	
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301		■		■	■
7	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302		■		■	
8	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304		■		■	
9	Đầu tư bất động sản	DTU306		■		■	■
10	Kinh tế học tài chính	TCH341		■		■	■
11	Quản trị nguồn nhân lực	QTR403		■		■	
12	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405		■		■	
13	Phân tích kỹ thuật chứng khoán	DTU408		■		■	■
14	Chiến lược tài chính doanh nghiệp	TCH421		■		■	■
15	Tài trợ dự án	TCH426		■		■	■
16	Mô hình tài chính	TCH443		■		■	■
	Tài chính tâm lý	TCH444		■		■	
2.5	***Thực tập giữa khóa***	TCH501	■	■	■	■	■
2.6	***Học phần tốt nghiệp***	TCH511	■	■	■	■	■

9.4. Ma trận khả năng các môn học đáp ứng yêu cầu vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Các môn học trong chương trình được thiết kế để đáp ứng 6 nhóm vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp nêu tại mục 1.2.5.

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp					
			1	2	3	4	5	6
1	**Kiến thức giáo dục đại cương**							
1.1	***Lý luận chính trị***							
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	■	■	■	■	■	■
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	■	■	■	■	■	■
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	■	■	■	■	■	■
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	■	■	■	■	■	■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp					
			1	2	3	4	5	6
1.2	***Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học***							
5	Toán ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh	TOA105	■	■	■	■	■	■
6	Pháp luật đại cương	PLU111	■	■	■	■	■	■
7	Tin học đại cương	TIN202	■	■	■	■	■	■
8	Phát triển kỹ năng	PPH101	■	■	■	■	■	■
9	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	■	■	■	■	■	■
	Tự chọn 1 trong 2 môn sau đây							
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	■	■	■	■	■	■
11	Tin học ứng dụng		■	■	■	■	■	■
1.3	***Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)***							
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-131	■	■	■	■	■	■
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-132	■	■	■	■	■	■
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231	■	■	■	■	■	■
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232	■	■	■	■	■	■
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	■	■	■	■	■	■
1.4	***Giáo dục thể chất***		■	■	■	■	■	■
17	Giáo dục thể chất		■	■	■	■	■	■
1.5	***Giáo dục quốc phòng, an ninh***		■	■	■	■	■	■
18	Giáo dục quốc phòng		■	■	■	■	■	■
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**							
2.1	***Kiến thức cơ sở khối ngành***							
1	Kinh tế vi mô	KTE201	■	■	■	■	■	■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp					
			1	2	3	4	5	6
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203	■	■	■	■	■	■
2.2	***Kiến thức cơ sở ngành***							
1	Nguyên lý kế toán	KET201	■	■	■	■	■	■
2	Quản trị học	QTR301				■	■	■
3	Marketing căn bản	MKT301				■	■	■
4	Kinh tế lượng	KTE309	■	■	■	■	■	■
5	Kinh tế quốc tế	KTE308	■	■	■	■		
6	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302				■	■	■
2.3	***Kiến thức ngành***							
1	Lý thuyết tài chính	TCH302	■	■	■	■	■	■
2	Tiền tệ - Ngân hàng	TCH303	■	■	■	■	■	■
3	Tài chính doanh nghiệp	TCH321				■	■	■
4	Nguyên lý hoạt động ngân hàng	NHA302				■	■	■
5	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	TCH401	■	■	■	■	■	■
6	Tài chính quốc tế	TCH414	■	■	■	■	■	■
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401		■	■	■	■	■
8	Quản trị rủi ro tài chính	TCH409		■	■	■	■	■
9	Tài chính công	TCH431	■	■	■	■		
10	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-332	■	■	■	■	■	■
11	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-431	■	■	■	■	■	■
2.4	***Kiến thức tự chọn***							
	Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo từng chuyên ngành và 9 tín chỉ trong số các môn học ở chuyên ngành khác hoặc kiến thức lựa chọn chung							
(a)	*Chuyên ngành Tài chính quốc tế*							
1	Thị trường tài chính quốc tế			■	■	■	■	■
2	Thanh toán quốc tế	TCH412			■	■	■	■
3	Tài trợ thương mại quốc tế	TCH417			■	■	■	■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp					
			1	2	3	4	5	6
4	Kinh doanh ngoại hối	TCH419		■	■	■	■	■
5	Quản trị tài chính quốc tế	TCH425		■	■	■	■	■
(b)	*Chuyên ngành Ngân hàng*							
1	Ngân hàng thương mại	NHA303		■	■	■	■	■
2	Tín dụng ngân hàng	NHA401		■	■	■	■	■
3	Kế toán ngân hàng	NHA403		■		■	■	■
4	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NHA406		■		■	■	■
5	Ứng dụng công nghệ trong Tài chính ngân hàng	NHA408		■	■	■	■	■
(c)	*Chuyên ngành Phân tích và Đầu tư Tài chính*							
1	Thị trường chứng khoán	DTU302		■	■	■	■	■
2	Phân tích và đầu tư chứng khoán nâng cao	DTU404		■	■	■	■	■
3	Quản trị danh mục đầu tư	DTU406		■	■	■	■	■
4	Phân tích báo cáo tài chính	TCH424		■	■	■	■	■
5	Phương pháp lượng cho tài chính	TCH442	■	■	■	■	■	■
(d)	*Kiến thức lựa chọn chung*							
1	Phương pháp thực hành và nghiên cứu khoa học	PPH102	■	■	■	■	■	■
2	Kế toán tài chính	KET301		■	■	■	■	■
3	Kế toán quản trị	KET309		■	■	■	■	■
4	Lý thuyết kiểm toán	KET313		■	■	■	■	■
5	Vận tải và bảo hiểm trong ngoại thương	TMA313				■	■	■
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	■	■				
7	Pháp luật tài chính – ngân hàng	PLU302	■	■	■	■	■	■
8	Tiêu chuẩn đạo đức, hành nghề và quản trị doanh nghiệp	DTU304	■	■	■	■	■	■
9	Đầu tư bất động sản	DTU306		■	■	■	■	■
10	Kinh tế học tài chính	TCH341	■	■	■	■	■	■
11	Quản trị nguồn nhân lực	QTR403		■	■	■	■	■
12	Marketing dịch vụ tài chính	MKT405		■	■	■	■	■

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp					
			1	2	3	4	5	6
13	Phân tích kỹ thuật chứng khoán	DTU408		■	■	■	■	■
14	Chiến lược tài chính doanh nghiệp	TCH421		■	■	■	■	■
15	Tài trợ dự án	TCH426	■	■	■	■	■	■
16	Mô hình tài chính	TCH443	■	■	■	■	■	■
17	Tài chính tâm lý	TCH444		■	■	■	■	■
2.5	***Thực tập giữa khóa***	TCH501	■	■	■	■	■	■
2.6	***Học phần tốt nghiệp***	TCH511	■	■	■	■	■	■